期末练习

姓名：.....

（一） 选择正确的答案：**(30 分)**

1. 她吃三.....米饭。

A. 个　　B. 碗　　C. 把　　D.斤

2. 我.....邮局寄信。

A. 学习　　B. 吃　　C. 喝　　D.在

3. **A:** 我.....哪儿？

B: 我.....十一楼。

A. 在　　B. 住　　C. 去　　D.换

4. 他不在，他在家.....。

A. 呢　　B. 了　　C. 吧　　D.的

5. 你在.....读大学？”

A. 哪儿　　B.那儿　　C.哪　　D. 那

6. 谁给你买这个手机？

A.历史　　B. 爸爸　　C.学校　　D. 汉语

7. 我想买词典，玛丽.....买词典。

A.很　　B. 也　　C.都　　D. 太

8. 今天我爸爸妈妈.....不在家。

A.都　　B. 也　　C.比较　　D. 还

9. 你买什么手机？

LIVEWORKSHEETS

A. 历史　　B.橘子　　C.苹果 11　　D. 汉语

10.你觉得他人怎么样？

A.很难　　B.很饿　　C.很难受　　D. 很好

11. 哪本书是你的书？

A.这本　　B.在那儿　　C.中文书　　D. 去银行

12. **A:** 你的手机贵不贵？

B: 贵.....不是我的， 我的很旧。

A. 的　　B.很　　C.什么　　D. 比较

13. 这是我大学.....同学。

A.呢　　B. 了　　C.的　　D. 吧

14. 你喝茶.....咖啡？

A.还是　　B.颜色　　C.比较　　D. 再见

15. 他刚买两.....香水。

A.把　　B.瓶　　C.张　　D. 本

16. 妈妈刚给我买一.....衬衫。

A.张　　B.件　　C.本　　D. 个

17. 我的车里有三.....伞。

A.张　　B.件　　C.本　　D. 个

18. 你有.....有汉英词典？

LIVEWORKSHEETS

A.不　　B.太　　C.很　　D. 没

19. 对不起！

A.不客气　　B.不用谢　　C.没什么　　D. 没有

20. **A:** 你知道玛丽住哪里吗？

B: ……。

A.他不在　　B.他不知道　　C.我不知道　　D. 我不在

21. A: 你的毛衣是什么颜色的？

B: ……。

A.不太重　　B.很新的　　C.红色的　　D. 在哪儿呢

（二）　组句：（**30** 分）

1. 的/颜色/ 辆 /这 /什么 /是/车？

……

2. 爸爸/ 是/经理/ 的/家/公司/一。

……

3. 在/ 哪儿/ 他/ 换/ 人民币？

……

4. 本/ 不/ 是/ 是/ 这/ 她的/ 词典/ ,/ 玛丽的。

……

5. 三百/职员/有/ 公司/ 我们/ 个/ 多/ 大概

LIVEWORKSHEETS

.....

6. 朋友/ 买/ 中文/ 他/ 给/ 一本/ 画报.

.....

7. 咖啡店/ 下午/ 我/ 一位/ 一个/ 见/ 在/ 同学。

.....

8. 给/老朋友/ 写/ 安娜/ 一封信。

.....

（三） 把下列的句子翻译成汉语 ：（**20** 分）

1. Chúng tôi học tiếng Anh tại Mỹ. Thầy giáo dạy tiếng Anh của chúng tôi là người Mỹ. Thầy rất tốt, chúng tôi rất yêu quý thầy.

2. Cô ấy giới thiệu cho chúng tôi một nhà hàng Trung Quốc. Món ăn ở đó rất ngon. Chúng tôi thứ bảy hàng tuần đều đến đó ăn cơm.

3. Chúng tôi sống ở tầng 13, Chúng tôi không biết cô ấy sống ở số bao nhiêu.

LIVEWORKSHEETS

4. Cái vali màu xanh đó của mẹ tôi. Cái vali màu đỏ này là của tôi.

5. Tối thứ năm tuần này, Mai Phương đến Lạng Sơn thăm tôi. Tôi mua rất nhiều quà cho cô ấy. Cô ấy mua 1 chiếc ô, 2 quyển vở, 3 đĩa CD.

6. Bố mẹ tôi đều làm việc ở Đồng Đăng, công việc của họ đều rất bận. Họ buổi trưa ăn cơm ở một quán cơm Đồng Đăng.

LIVEWORKSHEETS